



**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG**

Địa chỉ: Đại lộ Bình Dương, Thuận Giao, Thuận An, Bình Dương

Tel: 0274.3822602 - Fax: 0274.3823922

Mã số thuế : **3700148825**



# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ III - 2018**

- |                                         |                      |
|-----------------------------------------|----------------------|
| 1- Bảng cân đối kế toán                 | (Mẫu số B01 – DN/HN) |
| 2- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | (Mẫu số B02 – DN/HN) |
| 3- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ           | (Mẫu số B03 – DN/HN) |
| 4- Bảng thuyết minh báo cáo tài chính   | (Mẫu số B09 – DN)    |

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

Đơn vị tính : đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1.701.822.642.225</b>	<b>693.264.287.788</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	V.01	<b>112.554.314.500</b>	<b>316.146.668.225</b>
1. Tiền	111		112.554.314.500	316.146.668.225
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	V.02	-	<b>66.982.500.000</b>
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			66.982.500.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>1.515.720.234.665</b>	<b>237.097.315.602</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	180.427.755.876	112.041.318.632
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		509.279.583.083	13.669.475.350
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		30.000.000.000	30.000.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	820.029.236.248	87.369.435.667
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(24.329.081.887)	(5.982.914.047)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		312.741.345	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>46.820.292.889</b>	<b>63.562.667.732</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.05	46.820.292.889	63.562.667.732
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>26.727.800.171</b>	<b>9.475.136.229</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	26.648.272.185	8.884.311.120
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		56.046.613	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12	23.481.373	590.825.109
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>1.159.436.502.452</b>	<b>737.266.061.900</b>
<b>I- Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>29.391.025.842</b>	<b>19.817.602.561</b>
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	1.460.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	29.391.025.842	18.357.602.561
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>182.292.861.650</b>	<b>143.758.199.477</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	<b>101.112.294.965</b>	<b>142.719.388.397</b>
- Nguyên giá	222		289.043.540.344	342.702.233.503
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(187.931.245.379)	(199.982.845.106)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.08	<b>59.192.432.590</b>	-
- Nguyên giá	225		62.241.434.680	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(3.049.002.090)	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	<b>21.988.134.095</b>	<b>1.038.811.080</b>
- Nguyên giá	228		25.468.103.872	2.569.601.600
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3.479.969.777)	(1.530.790.520)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	V.10	<b>181.174.631.482</b>	<b>196.725.983.369</b>
- Nguyên giá	231		239.691.630.107	239.691.630.107
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(58.516.998.625)	(42.965.646.738)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>384.048.537.036</b>	<b>170.198.087.963</b>
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.06	384.048.537.036	170.198.087.963
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>34.226.162.673</b>	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.17	34.226.162.673	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>348.303.283.769</b>	<b>206.766.188.530</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	265.762.017.285	200.738.842.612
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.18	6.377.857.265	6.027.345.918
5. Lợi thế thương mại	269		76.163.409.219	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>2.861.259.144.677</b>	<b>1.430.530.349.688</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

Đơn vị tính : đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
<b>A - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.949.579.777.716</b>	<b>672.122.960.848</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>788.311.202.601</b>	<b>137.651.812.722</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		51.412.306.957	28.094.135.847
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4.588.392.662	3.044.201.250
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.12	68.496.045.152	32.223.545.741
4. Phải trả người lao động	314		3.349.172.664	3.130.200.236
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		16.246.820.962	221.728.366
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.15	9.957.587.565	14.504.890.445
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	527.624.242.718	15.772.332.224
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	79.891.621.670	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		26.745.012.251	40.660.778.613
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>1.161.268.575.115</b>	<b>534.471.148.126</b>
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.15	599.688.726.787	504.310.957.598
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.13	673.330.540	23.460.938
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14	529.643.814.015	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.16	31.262.703.773	30.136.729.590
<b>B - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>911.679.366.961</b>	<b>758.407.388.840</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.19	<b>911.679.366.961</b>	<b>758.407.388.840</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		514.798.820.000	468.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.658.500	1.658.500
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		56.682.148.595	45.617.301.943
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		337.714.253.476	244.788.428.397
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		2.482.486.390	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>2.861.259.144.677</b>	<b>1.430.530.349.688</b>

Lập, ngày 17 tháng 10 năm 2018


NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lương Trọng Tín



Lương Võ Hùng



Phan Tấn Đạt

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

### QUÝ III NĂM 2018

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	<b>VI.1</b>	<b>253.038.414.324</b>	<b>227.190.141.296</b>	<b>776.755.186.710</b>	<b>744.686.966.815</b>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	47.672.800	4.700.751.100	452.992.000	4.700.751.100
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>	<b>VI.3</b>	<b>252.990.741.524</b>	<b>222.489.390.196</b>	<b>776.302.194.710</b>	<b>739.986.215.715</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	141.551.199.922	139.720.284.222	418.929.593.963	434.411.303.553
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>111.439.541.602</b>	<b>82.769.105.974</b>	<b>357.372.600.747</b>	<b>305.574.912.162</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	3.980.309.122	4.317.957.555	16.371.343.601	10.130.080.840
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	14.730.886.734	-	16.157.377.411	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		14.730.886.734	-	16.157.377.411	-
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		(773.837.327)	-	(773.837.327)	-
9. Chi phí bán hàng	25		13.238.968.542	16.595.882.306	42.605.679.297	45.966.684.006
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		12.533.934.545	10.686.095.291	55.797.542.881	30.409.886.676
<b>11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21-22) + 24 - (25+26)]</b>	<b>30</b>		<b>74.142.223.576</b>	<b>59.805.085.932</b>	<b>258.409.507.432</b>	<b>239.328.422.320</b>
12. Thu nhập khác	31		11.074.710.594	2.278.503.074	21.874.496.965	6.326.436.854
13. Chi phí khác	32		8.176.898.574	2.300.694.842	13.854.974.785	5.466.336.107
<b>14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>2.897.812.020</b>	<b>(22.191.768)</b>	<b>8.019.522.180</b>	<b>860.100.747</b>
<b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>77.040.035.596</b>	<b>59.782.894.164</b>	<b>266.429.029.612</b>	<b>240.188.523.067</b>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	15.762.436.623	11.937.282.772	54.008.151.671	48.516.150.941
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.8	(70.980.976)	71.433.958	(350.511.347)	(2.328.852)
<b>18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)</b>	<b>60</b>		<b>61.348.579.949</b>	<b>47.774.177.434</b>	<b>212.771.389.288</b>	<b>191.674.700.978</b>
<b>19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ</b>	<b>61</b>		<b>61.316.093.559</b>	<b>47.774.177.434</b>	<b>212.738.902.898</b>	<b>191.674.700.978</b>
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		32.486.390	-	32.486.390	-
<b>21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)</b>	<b>70</b>	<b>VI.10</b>	<b>1.100</b>	<b>789</b>	<b>3.719</b>	<b>3.165</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lương Trọng Tín

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lương Võ Hùng

Lập, ngày 17 tháng 10 năm 2018

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phan Tấn Đạt

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
(Theo phương pháp trực tiếp)  
**QUÝ III NĂM 2018**

Đơn vị tính : đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		856.544.715.693	913.540.296.051
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(335.396.502.106)	(553.135.520.157)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(39.763.356.872)	(47.097.663.079)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(2.903.309.714)	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(24.436.069.856)	(49.790.859.808)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.245.375.903.678	283.099.023.856
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(1.809.173.579.072)	(286.942.338.960)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(109.752.198.249)</b>	<b>259.672.937.903</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(727.587.135.055)	(35.706.941.017)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		47.478.409.113	19.665.697
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(79.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		68.442.500.000	94.500.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(5.000.000.000)	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		13.477.281.947	1.904.914.617
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(603.188.943.995)</b>	<b>(18.782.360.703)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		2.450.000.000	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		572.484.218.721	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(25.639.990.395)	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(2.506.566.461)	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(37.440.000.000)	(54.176.458.560)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>509.347.661.865</b>	<b>(54.176.458.560)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 =20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(203.593.480.379)</b>	<b>186.714.118.640</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>316.146.668.225</b>	<b>79.261.665.888</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1.126.654	80.332.890
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 =50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>112.554.314.500</b>	<b>266.056.117.418</b>

Lập, ngày 17 tháng 10 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC






Lương Trọng Tín

Lương Võ Hùng

Phan Tấn Đạt

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ III NĂM 2018

### I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn: Công Ty cổ phần.

Công ty Cổ phần Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4603000226 ngày 27 tháng 4 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp. Công ty được chuyển đổi từ Công ty Khoáng sản và xây dựng Bình Dương (gọi tắt là “BIMICO”) là doanh nghiệp nhà nước trực thuộc Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3700148825 ngày 10/07/2017, Công ty tăng vốn điều lệ lên 468.000.000.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Đại lộ Bình Dương, Phường Thuận Giao, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương.

2- Lĩnh vực kinh doanh: Khai thác chế biến khoáng sản; Sản xuất công nghiệp; kinh doanh thương mại; dịch vụ; xây lắp.

3- Ngành nghề kinh doanh:

- Thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản.
- Sản xuất, kinh doanh các loại vật liệu xây dựng (không sản xuất gạch nung, ngói nung tại trụ sở chính)
- Sản xuất và kinh doanh nước uống tinh khiết.
- Xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, các công trình giao thông, công trình dân dụng, cụm công nghiệp, điện cơ mỏ.
- Kinh doanh nhà ở.
- Sản xuất, gia công và kinh doanh các loại thép hình, cấu kiện bê tông đúc sẵn.
- Kinh doanh xăng dầu.
- Đầu tư kinh doanh khu du lịch (thực hiện theo quy hoạch của tỉnh)
- Nuôi trồng, sản xuất các mặt hàng nông sản thực phẩm.
- Khảo sát, đo đạc địa hình, thăm dò địa chất và thi công giếng khoan khai thác nước ngầm.

4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

5- Tổng số cán bộ công nhân viên Công ty mẹ và công ty con tại ngày 30/09/2018 là 503 người

6- Cấu trúc doanh nghiệp:

- Tại ngày 30 tháng 9 năm 2018, Công ty bao gồm Công ty mẹ, 04 công ty con và 01 Công ty liên kết. Thông tin chi tiết về Công ty con và Công ty liên kết:

Stt	Tên công con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
1	Công ty trách nhiệm hữu hạn Phát Triển Công Nghiệp KSB	Bình Dương	100%	100%	Phát triển Khu công nghiệp
2	Hợp Tác Xã Dịch Vụ Vận Tải - Khai Khoáng Thăng Long	Đồng Nai	100%	100%	Khai thác, chế biến khoáng sản
3	Công ty trách nhiệm hữu hạn Huệ Minh	Nghệ An	100%	100%	Khai thác, chế biến khoáng sản
4	Công ty cổ phần Nước Uống Tinh Khiết Đóng Chai	Bình Dương	51%	51%	Sản xuất nước uống đóng chai

Stt	Tên công liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
1	Công Ty Cổ Phần Phú Nam Sơn	Thanh Hóa	35%	35%	Khai thác, chế biến khoáng sản

### II- Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Niên độ kế toán : bắt đầu từ ngày 01/01/2018 kết thúc vào ngày 31/12/2018

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Việt Nam đồng

### III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng: Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính về hướng dẫn lập báo cáo tài chính hợp nhất.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

### IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

**2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá thành Công xưởng
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : Bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Kế khai thường xuyên

**3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư :**

- Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ, nếu có. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

- Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính theo Thông tư số 45/2013-TT-BTC ngày 25/04/2013.

**4- Nguyên tắc ghi nhận nguồn vốn chủ sở hữu:**

Vốn chủ sở hữu của Công ty bao gồm vốn cổ phần do các cổ đông đóng góp khi thành lập.

Các quỹ được phân phối và sử dụng tuân theo các quy định hiện hành áp dụng đối với Công Ty cổ phần và Điều lệ hoạt động của công ty.

**5 - Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 48 năm.

**6 - Các khoản trả trước dài hạn**

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm các khoản tiền đền bù, giải tỏa để khai thác các mỏ đất, đá được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng từ 1 đến 3 năm.

**V-Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:**

	30-09-2018		01-01-2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>01- Tiền và các khoản tương đương tiền</b>				
- Tiền mặt	1.721.574.648		1.490.823.096	
- Tiền gửi ngân hàng	110.832.739.852		314.655.845.129	
- Các khoản tương đương tiền	-		-	
<b>Cộng</b>	<b>112.554.314.500</b>		<b>316.146.668.225</b>	
<b>02- Các khoản đầu tư tài chính</b>				
- Đầu tư ngắn hạn khác	-		66.982.500.000	
<b>Cộng</b>	<b>-</b>		<b>66.982.500.000</b>	
<b>03- Phải thu của khách hàng</b>				
Phải thu của hoạt động kinh doanh khoáng sản	142.092.656.435		103.932.189.615	
Phải thu của hoạt động dịch vụ khác	2.013.062.831		448.106.490	
Phải thu của hoạt động cho thuê khu công nghiệp	36.322.036.610		7.661.022.527	
<b>Cộng</b>	<b>180.427.755.876</b>		<b>112.041.318.632</b>	
<b>04 - Phải thu khác</b>				
<b>a) Ngắn hạn</b>				
- Phải thu lãi tiền gửi	-		1.039.961.667	
- Phải thu người lao động	17.470.557.634		1.426.364.000	
- Phải thu Nguyễn Thị Loan	26.689.618.400		23.903.110.000	
- Công ty TNHH TM DV SX Hoàng Gia Phát(*)	265.000.000.000		-	
- Công ty CP TM Và DV Danh Việt (**)	153.920.000.000		-	
- Lê Anh Tuấn (*)	131.400.000.000		-	
- Trần Tường (*)	82.000.000.000		-	
- Trần Nguyễn Hải (*)	103.000.000.000		-	
- Trần Thị Thiện (*)	37.000.000.000		-	
- Công ty CP Bất Động Sản Minh Tri	-		58.000.000.000	
- Các khoản phải thu khác	3.549.060.214		3.000.000.000	
<b>b) Dài hạn</b>				
- Ký cược, ký quỹ;	25.896.822.080		18.357.602.561	
- Các khoản phải thu khác	3.494.203.762		-	
<b>Cộng</b>	<b>849.420.262.090</b>		<b>105.727.038.228</b>	

(\*) Đây là khoản đặt cọc để mua cổ phần của nhiều Công ty cổ phần.

(\*\*) Thể hiện giá trị các khoản đầu tư với hình thức hợp đồng hợp tác kinh doanh phân chia lợi nhuận với Công ty CP TM và DV Danh Việt.

	30-09-2018		01-01-2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<b>05- Hàng tồn kho</b>				
- Nguyên liệu, vật liệu	11.580.842.281		10.687.279.841	
- Công cụ, dụng cụ	666.115.067		634.002.004	
- Chi phí SX, KD dở dang	-		315.251.723	
- Thành phẩm	34.489.899.674		51.853.314.803	
- Hàng hóa	83.435.867		72.819.361	
<b>Công giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>46.820.292.889</b>		<b>63.562.667.732</b>	

	30-09-2018		01-01-2018	
	<b>06- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>			
- Tổng chi phí XDCB dở dang	<b>384.048.537.036</b>		<b>170.198.087.963</b>	
<i>Trong đó: Những công trình lớn:</i>				
+ Chi phí đền bù + XDCB KCN Đất Cuộc	325.892.410.694		156.375.373.258	
+ Mô đá Tam Lập	8.420.002.800		8.420.002.800	
+ Mô sét Phước Hoà	9.763.186.000		-	
+ Mua sắm tài sản cố định	25.709.282.349		-	
+ XDCB khác	14.263.655.193		5.402.711.905	
<b>Công</b>	<b>384.048.537.036</b>		<b>170.198.087.963</b>	

**07 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>						
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>126.669.308.162</b>	<b>178.773.241.593</b>	<b>33.517.429.126</b>	<b>3.742.254.622</b>		<b>342.702.233.503</b>
- Từ công ty con chuyển sang	2.391.700.712	13.093.390.000			927.238.060	16.412.328.772
- Tăng trong năm	5.683.792.808	20.174.351.659	-	194.454.545		26.052.599.012
- Thanh lý, nhượng bán	(1.173.910.416)	(93.566.530.072)	(393.545.455)	(989.635.000)		(96.123.620.943)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>133.570.891.266</b>	<b>118.474.453.180</b>	<b>33.123.883.671</b>	<b>2.947.074.167</b>	<b>927.238.060</b>	<b>289.043.540.344</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>59.167.295.403</b>	<b>112.572.971.644</b>	<b>26.149.906.277</b>	<b>2.092.671.782</b>		<b>199.982.845.106</b>
- Từ công ty con chuyển sang	272.503.995	1.537.443.160			46.361.904	1.856.309.059
- Khấu hao trong năm	3.930.853.385	9.380.395.340	1.039.932.229	235.928.617	139.085.712	14.726.195.283
- Thanh lý, nhượng bán	(1.173.910.416)	(27.308.717.397)	(393.545.455)	(129.805.801)		(29.005.979.069)
- Giảm khác		371.875.000				371.875.000
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>62.196.742.367</b>	<b>96.553.967.747</b>	<b>26.796.293.051</b>	<b>2.198.794.598</b>	<b>185.447.616</b>	<b>187.931.245.379</b>
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ HH</b>						
- Tại ngày đầu năm	67.502.012.759	66.200.269.949	7.367.522.849	1.649.582.840	-	142.719.388.397
- Tại ngày cuối kỳ	71.374.148.899	21.920.485.433	6.327.590.620	748.279.569	741.790.444	101.112.294.965

\* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 115.290.545.850 đồng

**08- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính**

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ thuê TC</b>					
<b>Số dư đầu năm</b>					-
- Thuê tài chính trong năm		61.381.605.481		859.829.199	62.241.434.680
<b>Số dư cuối kỳ</b>	-	<b>61.381.605.481</b>	-	<b>859.829.199</b>	<b>62.241.434.680</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
<b>Số dư đầu năm</b>					-
- Khấu hao trong năm		2.987.510.800		61.491.290	3.049.002.090
<b>Số dư cuối kỳ</b>	-	<b>2.987.510.800</b>	-	<b>61.491.290</b>	<b>3.049.002.090</b>
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC</b>					
- Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	-
- Tại ngày cuối kỳ	-	58.394.094.681	-	798.337.909	59.192.432.590

Tài sản cố định cho thuê tài chính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện hợp đồng cho thuê tài chính số 90.18.02/CTTC ngày 15/5/2018 và hợp đồng số 90.18.03/CTTC ngày 15/5/2018 được ký với Công ty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh TP.HCM



09- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tài sản vô hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>				
<b>Số dư đầu năm</b>	1.807.721.600	761.880.000		2.569.601.600
- Từ công ty con chuyển sang	22.282.247.727		110.000.000	22.392.247.727
- Tăng trong năm		506.254.545		506.254.545
<b>Số dư cuối kỳ</b>	24.089.969.327	1.268.134.545	110.000.000	25.468.103.872
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
<b>Số dư đầu năm</b>	890.541.156	640.249.364		1.530.790.520
- Từ công ty con chuyển sang	868.509.783			868.509.783
- Khấu hao trong năm	900.241.128	174.928.347	5.499.999	1.080.669.474
<b>Số dư cuối kỳ</b>	2.659.292.067	815.177.711	5.499.999	3.479.969.777
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ VH</b>				
- Tại ngày đầu năm	917.180.444	121.630.636	-	1.038.811.080
- Tại ngày cuối kỳ	21.430.677.260	452.956.834	104.500.001	21.988.134.095

Tài sản cố định vô hình, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện chi phí chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho khu đất 41.632 m2 tại phường Tân Hiệp, TX Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương mà Công ty đã thuê của Sở TN và MT Tỉnh Bình Dương trong 38 năm. Quyền sử dụng đất này được phân bổ theo thời gian thuê đất là 38 năm. Và chi phí chuyển nhượng quyền sử dụng đất của HTX Dịch Vụ Vận Tải Khai Khoáng Thăng Long tại mỏ đá Thiện Tân, huyện Vĩnh Cửu, TP Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

10- Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Cơ sở hạ tầng	Máy móc thiết bị	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>				
<b>Số dư đầu năm</b>	53.947.575.587	172.344.176.035	13.399.878.485	239.691.630.107
<b>Số dư cuối kỳ</b>	53.947.575.587	172.344.176.035	13.399.878.485	239.691.630.107
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
<b>Số dư đầu năm</b>	13.640.944.620	26.358.100.268	2.966.601.850	42.965.646.738
- Khấu hao trong năm	3.667.340.451	11.020.053.032	863.958.404	15.551.351.887
<b>Số dư cuối kỳ</b>	17.308.285.071	37.378.153.300	3.830.560.254	58.516.998.625
<b>Giá trị còn lại</b>				
- Tại ngày đầu năm	40.306.630.967	145.986.075.767	10.433.276.635	196.725.983.369
- Tại ngày cuối kỳ	36.639.290.516	134.966.022.735	9.569.318.231	181.174.631.482

Bất động sản đầu tư thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và cơ sở hạ tầng tại Khu Công nghiệp Đất Cuốc tại Huyện Bắc Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương; cơ sở hạ tầng và máy móc thiết bị của Trung tâm Hội nghị tiệc cưới Thanh Bình.

<b>11- Chi phí trả trước</b>	<u>30-09-2018</u>	<u>01-01-2018</u>
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Các khoản khác	26.648.272.185	8.884.311.120
<b>b) Dài hạn</b>		
- Các khoản khác	265.762.017.285	200.738.842.612
<b>Cộng</b>	<u>292.410.289.470</u>	<u>209.623.153.732</u>

12- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu năm	Từ công ty con chuyển sang	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối quý
- Thuế giá trị gia tăng	8.890.955.301	(661.014.360)	56.423.217.539	47.681.714.220	16.971.444.260
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.575.432.758	433.354.295	54.831.904.349	25.066.069.856	36.774.621.546
- Thuế thu nhập cá nhân	(582.976.751)	-	11.521.384.183	6.397.059.242	4.541.348.190
- Thuế tài nguyên	13.546.849.208	331.045.751	27.205.670.339	34.504.411.485	6.579.153.813
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	21.339.495.404	21.339.495.404	-
- Phí bảo vệ môi trường	3.202.460.116	214.879.141	8.196.715.046	9.667.977.323	1.946.076.980
- Phí cấp quyền khai thác mỏ khoáng sản	-	(300.000.000)	41.397.887.110	39.437.968.120	1.659.918.990
- Thuế môn bài	-	-	22.000.000	22.000.000	-
- Các loại thuế phải nộp khác	-	-	141.135.832	141.135.832	-
<b>Cộng</b>	<u>31.632.720.632</u>	<u>18.264.827</u>	<u>221.079.409.802</u>	<u>184.257.831.482</u>	<u>68.472.563.779</u>

Trong đó:

<b>Các khoản phải thu</b>	<u>30-09-2018</u>	<u>01-01-2018</u>
- Thuế giá trị gia tăng	23.481.373	-
- Thuế thu nhập cá nhân	-	582.976.751
- Thuế tài nguyên	-	7.848.358
	<b><u>23.481.373</u></b>	<b><u>590.825.109</u></b>
<b>Các khoản phải trả</b>	<u>30-09-2018</u>	<u>01-01-2018</u>
- Thuế giá trị gia tăng	16.994.925.633	8.890.955.301
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	36.774.621.546	6.575.432.758
- Thuế thu nhập cá nhân	4.541.348.190	-
- Thuế tài nguyên	6.579.153.813	13.554.697.566
- Phí bảo vệ môi trường	1.946.076.980	3.202.460.116
- Phí cấp quyền khai thác mỏ khoáng sản	1.659.918.990	-
	<b><u>68.496.045.152</u></b>	<b><u>32.223.545.741</u></b>
<b>13- Phải trả khác</b>	<u>30-09-2018</u>	<u>01-01-2018</u>
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Kinh phí công đoàn	454.981.920	217.551.520
- Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	938.249.800	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	474.560.297.231	2.670.633.252
- Thuế TNCN hoàn trả lại người lao động	-	1.106.086.591
- Các khoản phải trả khác	51.670.713.767	11.778.060.861
<b>Cộng</b>	<b><u>527.624.242.718</u></b>	<b><u>15.772.332.224</u></b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	673.330.540	23.460.938
<b>Cộng</b>	<b><u>673.330.540</u></b>	<b><u>23.460.938</u></b>
<b>14- Vay và nợ thuê tài chính</b>	<u>30-09-2018</u>	<u>01-01-2018</u>
<b>a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</b>		
<b>Vay từ ngân hàng</b>		
- Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam-Chi nhánh TP.HCM	69.865.355.826	-
<b>Nợ thuê tài chính</b>		
- Công ty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh TP.HCM	10.026.265.844	-
<b>Cộng</b>	<b><u>79.891.621.670</u></b>	<b><u>-</u></b>
<b>b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</b>		
<b>Vay từ ngân hàng</b>		
<b>Nợ dài hạn thuê tài chính</b>		
- Công ty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam-Chi nhánh TP.HCM	29.643.814.015	-
<b>Phát hành trái phiếu dài hạn</b>		
- Trái phiếu KSB_BOND_2018_1	500.000.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b><u>529.643.814.015</u></b>	<b><u>-</u></b>
<p>- Trái phiếu KSB_BOND_2018_1 là trái phiếu thương phát hành đợt 1 vào tháng 6 năm 2018 theo Nghị quyết số 09/2018/NQ-HĐQT ngày 14/6/2018 với số lượng 5.000 trái phiếu có mệnh giá 100 triệu VND/trái phiếu. Đây là trái phiếu có tài sản đảm bảo bằng quyền sử dụng đất KCN Đất Cuộc và các tài sản khác theo hợp đồng mua bán trái phiếu, kỳ hạn 02 năm với lãi suất áp dụng cho kỳ tính lãi đầu tiên là 9,5%/năm, lãi suất cho các kỳ tiếp theo là lãi suất thả nổi, được xác định bằng lãi suất tham chiếu cộng với 3,3%/năm.</p>		
<b>15- Doanh thu chưa thực hiện</b>	<u>30-09-2018</u>	<u>01-01-2018</u>
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Doanh thu nhận trước	9.957.587.565	14.504.890.445
<b>b) Dài hạn</b>		
- Doanh thu nhận trước	599.688.726.787	504.310.957.598
<b>Cộng</b>	<b><u>609.646.314.352</u></b>	<b><u>518.815.848.043</u></b>
<b>16- Dự phòng phải trả</b>	<u>30-09-2018</u>	<u>01-01-2018</u>
<b>a) Dài hạn</b>		
- Dự phòng phải trả khác	31.262.703.773	30.136.729.590
<b>Cộng</b>	<b><u>31.262.703.773</u></b>	<b><u>30.136.729.590</u></b>

17- Đầu tư vào công ty liên kết		30-09-2018		01-01-2018	
Tên công ty	Tình trạng	% sở hữu	Giá gốc đầu tư	% sở hữu	Giá gốc đầu tư
Công Ty Cổ Phần Phú Nam Sơn	Đang hoạt động	35%	35.000.000.000	-	-

Chi tiết khoản đầu tư vào công ty liên kết vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 được trình bày như sau:

Công Ty Cổ Phần Phú Nam Sơn

**Giá trị đầu tư:**

Vào ngày 01 tháng 01 năm 2018	-
Tăng trong kỳ	35.000.000.000
Vào ngày 30 tháng 09 năm 2018	<u>35.000.000.000</u>

**Phần lợi nhuận sau khi mua công ty liên kết:**

Vào ngày 01 tháng 01 năm 2018	-
Phần lãi hoặc lỗ từ công ty liên kết	(773.837.327)
Vào ngày 30 tháng 09 năm 2018	<u>(773.837.327)</u>

**Giá trị còn lại:**

Vào ngày 01 tháng 01 năm 2018	-
Vào ngày 30 tháng 09 năm 2018	<u>34.226.162.673</u>

**18- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	30-09-2018	01-01-2018
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	6.377.857.265	6.027.345.918
<b>Cộng</b>	<u>6.377.857.265</u>	<u>6.027.345.918</u>

**19- Vốn chủ sở hữu**

**a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu :**

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
A	1	2	3	4	5	6
<b>Số dư đầu năm trước</b>	234.000.000.000	1.658.500	251.896.444.170	123.331.757.201		609.229.859.871
- Tăng vốn trong năm	234.000.000.000		(234.000.000.000)			-
- Lãi trong năm				277.208.577.730		277.208.577.730
- Phân phối các quỹ			27.720.857.773	(99.591.906.534)		(71.871.048.761)
- Chia cổ tức				(56.160.000.000)		(56.160.000.000)
<b>Số dư cuối năm trước</b>						
<b>Số dư đầu năm nay</b>	468.000.000.000	1.658.500	45.617.301.943	244.788.428.397	-	758.407.388.840
- Tăng vốn trong năm nay	46.798.820.000			(46.798.820.000)		-
- Vốn góp					2.450.000.000	2.450.000.000
- Lãi trong kỳ nay				212.738.902.898	32.486.390	212.771.389.288
- Phân phối các quỹ			11.064.846.652	(35.574.257.819)		(24.509.411.167)
- Chia cổ tức				(37.440.000.000)		(37.440.000.000)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	514.798.820.000	1.658.500	56.682.148.595	337.714.253.476	2.482.486.390	911.679.366.961

b- Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu	30-09-2018	01-01-2018
- Vốn góp của các cổ đông	514.798.820.000	468.000.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác		
<b>Cộng</b>	<u>514.798.820.000</u>	<u>468.000.000.000</u>

**c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	468.000.000.000	468.000.000.000
+ Vốn góp đầu năm	468.000.000.000	468.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	46.798.820.000	
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối năm	514.798.820.000	468.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	37.440.000.000	
- Vốn khác của chủ sở hữu		

**d- Cổ tức**

**d- Cổ phiếu**

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	51.479.882	46.800.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	51.479.882	46.800.000
+ Cổ phiếu phổ thông	51.479.882	46.800.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		

- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	51.479.882	46.800.000
+ Cổ phiếu phổ thông	51.479.882	46.800.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
+ Cổ phiếu Nhà nước nắm giữ		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :	10.000	10.000

**e- Các quỹ của doanh nghiệp:**

- Quỹ đầu tư phát triển	<u>56.682.148.595</u>	<u>45.617.301.943</u>
-------------------------	-----------------------	-----------------------

**g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể**

- Lợi nhuận chưa phân phối	<u>337.714.253.476</u>	<u>244.788.428.397</u>
----------------------------	------------------------	------------------------

**VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

Đơn vị tính : đồng

	Quý III - 2018	Quý III - 2017
<b>1 – Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)</b>	<u>253.038.414.324</u>	<u>227.190.141.296</u>
Trong đó		
- Doanh thu bán hàng	240.300.014.230	216.556.338.131
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	12.738.400.094	10.633.803.165
<b>2 - Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)</b>		
- Hàng bán trả lại	12.245.000	-
- Giảm giá hàng bán	35.427.800	4.700.751.100
<b>Cộng</b>	<u>47.672.800</u>	<u>4.700.751.100</u>
<b>3 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)</b>	<u>252.990.741.524</u>	<u>222.489.390.196</u>
Trong đó:		
- Doanh thu thuần trao đổi SP, hàng hóa	240.252.341.430	211.855.587.031
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	12.738.400.094	10.633.803.165
<b>4 – Giá vốn hàng bán (Mã số 11)</b>	Quý III - 2018	Quý III - 2017
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	139.931.541.358	132.808.737.250
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.619.658.564	6.911.546.972
<b>Cộng</b>	<u>141.551.199.922</u>	<u>139.720.284.222</u>
<b>5 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)</b>	Quý III - 2018	Quý III - 2017
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.980.144.697	4.317.956.238
- Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ	164.425	1.317
<b>Cộng</b>	<u>3.980.309.122</u>	<u>4.317.957.555</u>
<b>6 - Chi phí tài chính (Mã số 22)</b>	Quý III - 2018	Quý III - 2017
- Chi phí lãi vay	14.730.886.734	-
<b>Cộng</b>	<u>14.730.886.734</u>	<u>-</u>
<b>7- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)</b>	Quý III - 2018	Quý III - 2017
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	15.762.436.623	11.937.282.772
<b>Cộng</b>	<u>15.762.436.623</u>	<u>11.937.282.772</u>
<b>8 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)</b>	Quý III - 2018	Quý III - 2017
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(70.980.976)	71.433.958
	<u>(70.980.976)</u>	<u>71.433.958</u>



9 - Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Quý III - 2018	Quý III - 2017
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	28.340.227.994	27.128.761.888
- Chi phí nhân công	21.085.216.668	22.114.114.611
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.933.806.898	6.338.062.871
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	68.163.193.441	81.489.852.456
- Chi phí khác bằng tiền	37.801.658.008	29.931.469.993
<b>Cộng</b>	<b>167.324.103.009</b>	<b>167.002.261.819</b>

10 - Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Mã số 70)	Quý III - 2018	Quý III - 2017
Lợi nhuận sau thuế	61.348.579.949	47.774.177.434
Quỹ khen thưởng phúc lợi	(4.713.810.645)	(7.166.126.418)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	<b>56.634.769.304</b>	<b>40.608.051.016</b>
Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong kỳ	51.479.882	51.479.882
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<b>1.100</b>	<b>789</b>

**VII – Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Đơn vị tính: .....**)

**1 - Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.**

**2 - Nghiệp vụ và số dư các bên có liên quan**

Thu nhập của Ban Tổng giám đốc trong quý như sau :

	Quý III - 2018	Quý III - 2017
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	1.723.536.155	2.439.898.550

**3 - Thuyết minh biến động kết quả kinh doanh Quý III/2018 so với Quý III/2017 :**

	So sánh %	Quý III - 2018	Quý III - 2017
Doanh thu	117%	268.045.761.240	229.085.850.825
Chi Phí	113%	191.005.725.644	169.302.956.661
Lợi nhuận sau thuế	128%	61.348.579.949	47.774.177.434

**Nguyên nhân :**

- Lợi nhuận sau thuế quý III/2018 tăng 28% so với quý III/2017 do:
  - + Tăng doanh thu và lợi nhuận từ hoạt động cho thuê khu công nghiệp.

**VIII- Những thông tin khác**

- 1 - Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.
- 2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm.
- 3 - Thông tin về các bên có liên quan.
- 4 - Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước).
- 5 - Thông tin về hoạt động liên tục.
- 6 - Những thông tin khác:

Lập, ngày 17 tháng 10 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lương Trọng Tín



Lương Võ Hùng



Phan Tấn Đạt